

Organisms and their environment

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 energy	能量	néng liàng
 photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
 respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
 environment	环境	huán jìng
 food chain	食物链	shí wù liàn
 food web	食物网	shí wù wǎng
 producer	生产者	shēng chǎn zhě
 nutrients	营养物质	yíng yǎng wù zhì
 consumer	消费者	xiāo fèi zhě
 herbivore	食草动物	shí cǎo dòng wù
 carnivore	食肉动物	shí ròu dòng wù
 decomposer	分解者	fēn jiě zhě
 decomposition	分解	fēn jiě
 trophic level	营养级	yíng yǎng jí
 pyramid	金字塔	jīn zì tǎ
 biomass	生物量	shēng wù liàng
 crop plants	农作物	nóng zuò wù
 overharvesting	过度捕捞	guò dù bǔ lāo
 foreign species	外来物种	wài lái wù zhǒng
 carbon cycle	碳循环	tàn xún huán
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 combustion	燃烧	rán shāo
 fossil fuels	化石燃料	huà shí rán liào
 nitrogen cycle	氮循环	dàn xún huán

English	中文	Pinyin
 proteins	蛋白质	dàn bái zhì
 microorganisms	微生物	wēi shēng wù
 ammonium ions	铵离子	ǎn lí zi
 nitrification	硝化作用	xiāo huà zuò yòng
 nitrate ions	硝酸根离子	xiāo suān gēn lí zi
 nitrogen fixation	固氮作用	gù dàn zuò yòng
 bacteria	细菌	xì jūn
 amino acids	氨基酸	ān jī suān
 digestion	消化	xiāo huà
 deamination	脱氨基作用	tuō ān jī zuò yòng
 denitrification	反硝化作用	fǎn xiāo huà zuò yòng
 population	种群	zhǒng qún
 species	物种	wù zhǒng
 community	群落	qún luò
 ecosystem	生态系统	shēng tài xì tǒng
 competition	竞争	jìng zhēng
 predation	捕食	bǔ shí
 resources	资源	zī yuán
 lag phase	延迟期	yán chí qī
 exponential phase	对数期	duì shù qī
 stationary phase	稳定期	wěn dìng qī
 limiting factor	限制因素	xiàn zhì yīn sù
 death phase	衰亡期	shuāi wáng qī